

Số: /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện
hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 về việc ban hành Quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận “**Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường**” thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **046/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 046**) theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT tỉnh Đắk Lắk;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (12).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

**LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM VÀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

**Đối với Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường,
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước:

1.1. Nước mặt



1.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 400 mS/cm
4	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
5	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 1.000 NTU
6	Vận tốc	HD.05.01/TTQTĐL	0,06 ÷ 5 m/s
7	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD.05.03/TTQTĐL	0 ÷ 9.999 mg/L

HD.05.01/TTQTĐL: Phương pháp nội bộ hướng dẫn đo Vận tốc tại hiện trường.

HD.05.03/TTQTĐL: Phương pháp nội bộ hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 5994:1995; TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2011
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015	2,0 Pt-Co
2	Độ cứng tổng số	SMEWW 2340C:2017	2,0 mg/L
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2017	3,0 mg/L

4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	SMEWW 5210B:2017	1,0 mg/L
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/L
7	Nitrit (N-NO ₂ ⁻)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,003 mg/L
8	Nitrat (N-NO ₃ ⁻)	TCVN 6180:1996	0,01 mg/L
9	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
10	Tổng Photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2017	0,01 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
12	Photphat (P-PO ₄ ³⁻)	SMEWW 4500-P.E:2017	0,01 mg/L
13	Sulfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	0,05 mg/L
14	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	1,0 mg/L
15	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,002 mg/L
16	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
17	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
18	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
19	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
20	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,1 mg/L
21	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
22	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,003 mg/L
23	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
24	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100 mL
25	E.Coli	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100 mL

1.2. Nước thải



1.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3	Vận tốc	HD.05.01/TTQTĐL	0,06 ÷ 5 m/s
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD.05.03/TTQTĐL	0 ÷ 9.999 mg/l

HD.05.01/TTQTĐL: Phương pháp nội bộ hướng dẫn đo Vận tốc tại hiện trường.

HD.05.03/TTQTĐL: Phương pháp nội bộ hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2011
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015	2,0 Pt-Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2017	3,0 mg/L
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	SMEWW 5210B:2017	1,0 mg/L
5	Nitrit (N-NO ₂ ⁻)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,003 mg/L
6	Nitrat (N-NO ₃ ⁻)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,03 mg/L
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/L
8	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
9	Tổng Photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2017	0,01 mg/L
10	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
11	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	0,2 mg/L
12	Photphat (P-PO ₄ ³⁻)	SMEWW 4500-P.E:2017	0,01 mg/L
13	Sulfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	0,05 mg/L
14	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,002 mg/L
15	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
16	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
17	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
18	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
19	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,1 mg/L
20	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
21	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,003 mg/L
22	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
23	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L

24	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100 mL
----	----------	------------------	--------------

1.3. Nước dưới đất



1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 400 mS/cm
4	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
5	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 1.000 NTU
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD.05.03/TTQTĐL	0 ÷ 9.999 mg/L

HD.05.03/TTQTĐL: Phương pháp nội bộ hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2011
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ cứng tổng số	SMEWW 2340C:2017	2,0 mg/L
2	Độ màu	TCVN 6185:2015	2,0 Pt-Co
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2017	3 mg/L
4	Chỉ số Pemanganat	TCVN 6186:1996	0,2 mg/L
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
6	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	SMEWW 5210B:2017	1,0 mg/L
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/L
8	Nitrit (N-NO ₂ ⁻)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,003 mg/L
9	Nitrat (N-NO ₃ ⁻)	TCVN 6180:1996	0,01 mg/L
10	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
11	Tổng Photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2017	0,01 mg/L
12	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
13	Phosphat (P-PO ₄ ³⁻)	SMEWW 4500-P.E:2017	0,01 mg/L
14	Sulfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	0,05 mg/L

15	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500- SO_4^{2-} .E:2017	1,0 mg/L
16	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,002 mg/L
17	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
18	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
19	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
20	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
21	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,1 mg/L
22	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
23	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,003 mg/L
24	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
25	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100 mL
26	E.coli	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100 mL

2. Khí

2.1. Không khí xung quanh ☒

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 100%RH
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4 ÷ 40 m/s
4	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	750 ÷ 1.100 hPa
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	40 ÷ 130 dBA
6	Độ rung	TCVN 6963:2001	40 ÷ 140 dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	NO_2	TCVN 6137:2009
3	SO_2	TCVN 5971:1995
4	CO	HD.06.03/TTQTĐL
5	H_2S	MASA Method 701
6	NH_3	TCVN 5293:1995
7	Chì (Pb)	TCVN 5067:1995

HD.06.03/TTQTĐL: Phương pháp nội bộ hướng dẫn lấy mẫu CO tại hiện trường.

2.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	10,0 µg/m ³
2	NO ₂	TCVN 6137:2009	3,0 µg/m ³
3	SO ₂	TCVN 5971:1995	5,0 µg/m ³
4	CO	HD.04.04/TTQTĐL	2000 µg/m ³
5	H ₂ S	MASA Method 701	4,0 µg/m ³
6	NH ₃	TCVN 5293:1995	5,0 µg/m ³
7	Chì (Pb)	TCVN 6152:1996	0,03 µg/m ³

HD.04.04/TTQTĐL: Phương pháp nội bộ hướng dẫn phân tích CO tại phòng thí nghiệm.

3. Đất**3.1. Quan trắc hiện trường:**

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 7538-2:2005; TCVN 7538-1:2006; TCVN 4046:1985; TCVN 5297:1995

3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	2,0%
3	Asen (As)	US EPA Method 3051A + TCVN 6626:2000	0,53 mg/kg
4	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A + SMEWW 3113B:2017	0,06 mg/kg
5	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + SMEWW 3111B:2017	4,2 mg/kg
6	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + SMEWW 3113B:2017	0,46 mg/kg

7	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + SMEWW 3111B:2017	4,3 mg/kg
---	----------	---	-----------

4. Trầm tích ☒

4.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-19:2015; TCVN 6663-15:2004

4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Asen (As)	US EPA Method 3051A + TCVN 6626:2000	0,53 mg/kg
2	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A + SMEWW 3113B:2017	0,06 mg/kg
3	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + SMEWW 3111B:2017	4,2 mg/kg
4	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + SMEWW 3113B:2017	0,46 mg/kg
5	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + SMEWW 3111B:2017	4,3 mg/kg

5. Bùn ☒

5.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu bùn	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004

6. Chất thải ☒

6.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012